BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
4.	Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	8 - 11
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	12
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	13 - 14
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	15 - 46
8.	Phụ lục	47 - 49

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên (gọi tắt là Công ty) là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập bởi Quyết định số 456/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ngày 14 tháng 6 năm 2010 về việc hợp nhất Tổng Công ty thủy sản Việt Nam, Tổng Công ty thủy sản Hạ Long, Tổng Công ty hải sản Biển Đông thành Tổng Công ty thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310745210 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2011 và đăng ký lần thứ 01 ngày 26 tháng 12 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn đầu tư chủ sở hữu tại thời điểm cuối năm 908.943.165.199 VND.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ	: 2-4-6 Đường Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại	: 08 38 291 924
Fax	: 08 38 290 146
E-mail	: seaprodex@ham.vnn.com
Mã số thuế	: 0310745210

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Tổng Công ty thủy sản Việt Nam – Cảng cá Cát Lở Vũng Tàu	Số 1007/34 đường 30/4, phường 11, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam.
Chi nhánh xuất nhập khẩu - Tổng Công ty thủy sản Việt – Công ty TNHH một thành viên	2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Chi nhánh Tổng Công ty thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên - Seaprodex Lâm Đồng	Thôn Kơ Nệt, xã Bảo Thuận, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.
Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng – Tổng Công ty thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên	Ngõ 173 đường Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất rượu vang (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bia, mạch nha ủ men bia (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Đóng tàu và cấu kiện nổi (không hoạt động tại trụ sở);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tại (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác), (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí tại trụ sở)

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn đồ dung khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, kinh doanh bến bãi xe ô tô, vận tải hàng không)
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu thầu;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế phương tiện thủy nội địa;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước. Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch ;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết : Dạy nghề ;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý) ;
- Dịch vụ hậu cần nghề cá (cung cấp dầu, nước ngọt, lương thực, thực phẩm cho ngư dân, thu mua hải sản, dịch vụ cầu cảng, tiếp nhận hàng hải sản qua cầu cảng cho ngư dân).

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn đồ dung khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiêu liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, kinh doanh bến bãi xe ô tô, vận tải hàng không)
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu thầu;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế phương tiện thủy nội địa;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước. Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch ;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết : Dạy nghề ;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý) ;
- Dịch vụ hậu cần nghề cá (cung cấp dầu, nước ngọt, lương thực, thực phẩm cho ngư dân, thu mua hải sản, dịch vụ cầu cảng, tiếp nhận hàng hải sản qua cầu cảng cho ngư dân).

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

Ngày 17 tháng 10 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 1880/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty nên toàn bộ số đầu năm của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty đã được ghi nhận Quyết định phê duyệt này.

Lợi nhuận tăng so với năm trước chủ yếu là do cổ tức, lợi nhuận được chia.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm báo cáo này (từ trang 08 đến trang 49).

Trong năm, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ như sau:

Trích lập quỹ đầu tư phát triển	38.666.763.418
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	4.397.737.500
Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành	412.500.000
Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	85.412.210.475
Cộng	**128.889.211.393**

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty đang trong giai đoạn thực hiện cổ phần hóa (ngày xác định giá trị doanh nghiệp lần 1 là ngày 30 tháng 6 năm 2013). Công ty đã tổ chức đấu giá cổ phiếu lần 01 ngày 12 tháng 12 năm 2014, lần 02 ngày 12 tháng 01 năm 2015 và chính thức chuyển đổi sang công ty cổ phần trước ngày 17 tháng 4 năm 2015.

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hội đồng thành viên và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng thành viên và Ban điều hành quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng thành viên

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Võ Phước Hòa	Phụ trách HĐTV	06 tháng 02 năm 2013	-
Ông Trần Tấn Tâm	Thành viên	15 tháng 3 năm 2011	-
Ông Nguyễn Văn Tân	Thành viên	12 tháng 9 năm 2013	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Phan Thúy Anh	Kiểm soát viên phụ trách	15 tháng 3 năm 2011	-
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên	05 tháng 12 năm 2011	-

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Tấn Tâm	Tổng Giám đốc	15 tháng 3 năm 2011	-
Ông Lê Công Đức	Phó Tổng Giám đốc	08 tháng 4 năm 2011	-
Ông Phạm Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	08 tháng 4 năm 2011	-
Ông Nguyễn Tấn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	08 tháng 4 năm 2011	-
Ông Lâm Hồng Thanh	Phó Tổng Giám đốc	08 tháng 4 năm 2011	-
Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 10 năm 2012	Ngày 11 tháng 9 năm 2013
Bà Bùi Thị Phương Thảo	Kế toán trưởng	01 tháng 10 năm 2012	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính tổng hợp được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Trần Tấn Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 5 năm 2015

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 2 Truong Son St., W. 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0580/2015/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên (gọi tắt là Công ty), được lập ngày 17 tháng 4 năm 2015, từ trang 08 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu của Tổng Công ty thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các vấn đề khác

Số đầu năm Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được điều chỉnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 38/2014/XĐGTDN/CPA HANOI ngày 06 tháng 3 năm 2014 của Công ty TNHH kiểm toán và kế toán Hà Nội sau khi được nhận Quyết định phê duyệt giá trị định giá lại giá trị doanh nghiệp lần 01.

Chúng tôi xin lưu ý báo cáo tài chính này được lập theo Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam, không áp dụng theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A & C

Bùi Văn Khá - Phó Tổng Giám đốc	**Phan Vũ Công Bá - Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0085-2013-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0197-2013-008-1*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 5 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**921.295.268.895**	**535.012.232.318**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**780.131.778.158**	**371.208.158.416**
1. Tiền	111		468.736.401.997	6.247.002.797
2. Các khoản tương đương tiền	112		311.395.376.161	364.961.155.619
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**101.895.754.432**	**62.246.152.360**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	101.895.754.432	62.246.152.360
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**19.798.873.395**	**87.509.182.545**
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	11.326.021.461	48.975.912.641
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	3.874.687.243	2.780.957.306
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	7.026.771.130	39.109.695.937
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.6	(2.428.606.439)	(3.357.383.339)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**8.281.230.188**	**7.441.127.095**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	8.547.966.530	7.441.127.095
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(266.736.342)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11.187.632.722**	**6.607.611.902**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		113.761.021	172.228.212
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		802.910.214	885.224.255
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.9	9.073.435.019	4.072.428.261
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	1.197.526.468	1.477.731.174

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.115.389.211.284**	**1.029.979.698.736**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**122.232.338.334**	**137.394.547.129**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	92.551.268.525	104.224.761.813
	Nguyên giá	*222*		*202.281.488.342*	*205.120.475.705*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(109.730.219.817)*	*(100.895.713.892)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	27.154.282.009	28.160.646.454
	Nguyên giá	*228*		*29.646.555.755*	*29.419.318.755*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.492.273.746)*	*(1.258.672.301)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	2.526.787.800	5.009.138.862
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**969.256.222.562**	**891.735.709.544**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.14	184.674.168.724	189.264.168.724
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	159.881.406.663	162.434.666.663
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	731.893.024.134	542.858.734.130
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	V.17	(107.192.376.959)	(2.821.859.973)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**23.900.650.388**	**849.442.063**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		777.327.457	752.342.893
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	23.120.322.931	94.099.170
3.	Tài sản dài hạn khác	268		3.000.000	3.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.036.684.480.179**	**1.564.991.931.054**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**482.175.649.288**	**48.006.559.759**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**478.466.155.288**	**43.190.302.863**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	15.500.000.000
2.	Phải trả người bán	312	V.19	2.884.251.857	8.170.666.196
3.	Người mua trả tiền trước	313		168.421.910	300.236.444
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	383.995.714	879.671.797
5.	Phải trả người lao động	315	V.21	14.403.454.770	8.921.372.776
6.	Chi phí phải trả	316		17.891.023	5.482.629.247
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	454.647.636.236	1.013.560.152
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.23	5.960.503.778	2.922.166.251
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**3.709.494.000**	**4.816.256.896**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.24	3.709.494.000	4.522.159.673
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	294.097.223
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.554.508.830.891**	**1.516.985.371.295**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1.554.508.830.891**	**1.516.985.371.295**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25	908.943.165.199	912.910.941.585
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	V.25	533.055.396.550	533.055.396.550
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.25	58.168.069.512	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.25	101.500.000	101.500.000
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.25	1.711.529.079	45.881.628.367
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	V.25	52.529.170.551	25.035.904.793
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.036.684.480.179**	**1.564.991.931.054**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi và đầu tư dài hạn đã xử lý		19.704.339.266	16.730.326.497
5.	Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD)		20.152,87	36.406,74
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 4 năm 2015

Võ Thị Hiền	Bùi Thị Phương Thảo	Trần Tấn Tâm
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	190.095.131.211	404.233.938.643
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.1	-	540.500
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10	VI.1	190.095.131.211	404.233.398.143
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	155.306.540.367	358.532.855.115
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		34.788.590.844	45.700.543.028
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	233.269.042.915	88.914.527.650
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	107.528.529.661	11.796.898.413
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.805.616.295	4.980.761.569
8.	**Chi phí bán hàng**	24	VI.5	2.937.549.116	2.550.594.046
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	VI.6	57.194.689.849	55.742.579.382
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		100.396.865.133	64.524.998.837
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	6.886.907.885	29.116.142.590
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	4.868.275.081	16.489.937.921
13.	**Lợi nhuận khác**	40		2.018.632.804	12.626.204.669
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		102.415.497.937	77.151.203.506
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.20	1.415.137.954	937.985.975
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		(23.120.322.931)	4.510.000.000
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		124.120.682.914	71.703.217.531
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 4 năm 2015

Võ Thị Hiền	Bùi Thị Phương Thảo	Trần Tấn Tâm
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*102.415.497.937*	*77.151.203.506*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.11, V.12	11.050.911.552	7.242.852.641
- Các khoản dự phòng	03	V.17, V.6	105.536.093.914	7.515.992.946
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(76.117.994)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.4	(232.357.633.623)	(87.269.700.143)
- Chi phí lãi vay	06		1.805.616.295	4.980.761.569
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*(11.625.631.919)*	*9.621.110.519*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		84.298.105.332	(19.928.998.371)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.106.839.435)	464.144.046
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(19.272.925.774)	(8.206.204.986)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		33.482.627	216.461.211
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.726.640.598)	(5.089.884.437)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.20	(6.751.419.219)	2.955.562.383
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	V.21	454.056.806.229	2.193.654.909
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.23, V.25	(82.090.130.685)	(7.318.948.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*415.814.806.558*	*(25.093.103.456)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.11, V.12, V.13	(2.180.805.506)	(5.029.841.631)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	558.483.637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(118.348.499.784)	(62.246.152.360)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		78.698.897.712	8.618.024.776
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.16	(3.960.000.000)	(20.700.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		7.892.577.596	83.219.797.745
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	46.531.164.856	82.048.026.951
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*8.633.334.874*	*86.468.339.118*

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	347.681.837.827
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15.500.000.000)	(359.946.260.227)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
				-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(15.500.000.000)*	*(12.264.422.400)*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**408.948.141.432**	**49.110.813.262**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**371.175.845.781**	**322.097.345.154**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.790.945	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**780.131.778.158**	**371.208.158.416**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 4 năm 2015

Võ Thị Hiền	Bùi Thị Phương Thảo	Trần Tấn Tâm
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh : Khai thác thủy sản biển; Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không hoạt động tại trụ sở); Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất rượu vang (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất bia, mạch nha ủ men bia (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở); Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở); Đóng tàu và cấu kiện nổi (không hoạt động tại trụ sở); Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tại (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác), (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí tại trụ sở); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn đồ uống; Bán buôn đồ dung khác cho gia đình (trừ dược phẩm); Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh); Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh); Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ nhiêu liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy

nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, kinh doanh bến bãi xe ô tô, vận tải hàng không); Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại trụ sở); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu thầu; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế phương tiện thủy nội địa; Cung ứng lao động tạm thời; Cung ứng quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước. Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài. Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch ; Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết : Dạy nghề; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý); Dịch vụ hậu cần nghề cá (cung cấp dầu, nước ngọt, lương thực, thực phẩm cho ngư dân, thu mua hải sản, dịch vụ cầu cảng, tiếp nhận hàng hải sản qua cầu cảng cho ngư dân).

4. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty có 226 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 252 nhân viên).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Ngày 17 tháng 10 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 1880/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty nên toàn bộ số đầu năm của Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Tổng Công ty thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên đã được ghi nhận Quyết định phê duyệt này.

Lợi nhuận tăng so với năm trước chủ yếu là do cổ tức, lợi nhuận được chia.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành các thông tư sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Các quy định của các thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp từ năm 2015 trở đi.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Công ty đang trong giai đoạn cổ phần hóa nên không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tăng hoặc giảm xử lý công nợ tồn lâu Công ty ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (50 năm).

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Chi phí san lấp mặt bằng, chi phí nạo vét

Chi phí san lấp mặt bằng, chi phí nạo vét bao gồm tất cả các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản. Chi phí này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá trị được đánh giá lại phục vụ cho việc cổ phần hóa. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Công ty đang trong giai đoạn cổ phần hóa nên chưa trích lập dự phòng đầu tư tài chính đầy đủ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí di dời phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

13. Trợ cấp thôi việc

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng $^1/_2$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc đối với thời gian người lao động không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

14. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

15. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	30%	
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.	Không có quy định.	- Xếp loại A không quá 3 tháng lương. - Xếp loại B không quá 1,5 tháng lương. - Xếp loại C không quá 1 tháng lương.
• Quỹ thưởng Viên chức quản lý doanh nghiệp	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho Viên chức quản lý doanh nghiệp.	Không có quy định.	- Xếp loại A không quá 1,5 tháng lương. - Xếp loại B không quá 1 tháng lương. - Xếp loại C không được trích.
• Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp		Phần còn lại sau khi trích lập các quỹ.	

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2013 của Chính phủ.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính tổng hợp và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Chi nhánh có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Chi nhánh mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2013 : 21.080 VND/USD
31/12/2014 : 21.372 VND/USD

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Tài sản tài chính của Công ty chỉ gồm các nhóm: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

20. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

21. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	407.138.424	1.339.315.927
Tiền gửi ngân hàng	468.329.263.573	4.907.686.870
Các khoản tương đương tiền (*)	311.395.376.161	364.961.155.619
Cộng	**780.131.778.158**	**371.208.158.416**

(*)Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm.

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải thu có khả năng thu hồi	**11.326.021.461**	**44.426.062.144**
Doanh nghiệp tư nhân thương mại Tân Vạn Phát	3.528.292.781	4.971.154.532
Onterio Ltd O/A Ocean Seafood Company	2.391.046.560	-
Công ty TNHH Wuttisak Clinic	1.165.080.000	589.873.132
Công ty cổ phần thủy sản Khu vực 1	516.912.000	224.770.000
Công ty TNHH thuỷ sản Nguyễn Tiến	473.809.696	874.773.431
Công ty TNHH Bình Phú	330.463.940	425.469.300
Chi nhánh Công ty cổ phần Anh Minh Quân	282.812.245	158.326.181
Công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp Bình Minh	200.000.000	120.000.000
Công ty cổ phần Đại Dương	191.443.967	405.558.718
Công ty TNHH Nghêu Thái Bình	176.986.341	245.029.280
Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Hồng	163.382.125	208.708.860
Công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp Khánh Phượng	143.600.000	135.000.000
Cơ sở kinh doanh Tư Hùng	123.461.840	194.761.440
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Tân Việt	98.923.935	98.798.110
Công ty cổ phần chế biến xuất nhập khẩu thủy sản Hải Phòng	98.491.173	-
Công ty TNHH xuất nhập khẩu và đầu tư TVD Quốc tế	79.474.707	470.974.249
Chi nhánh Công ty dịch vụ nuôi trồng thuỷ sản Hạ Long	77.660.000	69.260.000
Chi nhánh Công ty TNHH đầu tư và phát triển Thiên Phúc	58.566.000	32.320.000
Công ty TNHH dịch vụ EB	50.709.461	-
Công ty cổ phần Trung Nguyên Franchising	48.123.517	-
Công ty TNHH thương mại và du lịch hành trình Việt	44.547.186	-
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Genuine Tour Việt Nam	29.280.549	-
Nguyễn Thị Tú Anh	27.700.970	-
Công ty TNHH Aeon Việt Nam	22.936.820	4.000.000
Vựa cá Bích Dung	13.468.500	-

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần thiết bị hàng hải - Mecom	12.053.679	-
Công ty TNHH một thành viên dịch vụ kỹ thuật hải sản Biển Đông	8.100.139	-
Công ty cổ phần xuất khẩu lao động và dịch vụ thương mại Biển Đông	7.066.410	-
Công ty TNHH đầu tư Sen Kim	6.476.303	-
Công ty TNHH một thành viên thương mại dịch vụ công ích Văn Trung	1.500.000	-
Công ty cổ phần thương mại quảng cáo Đất Vàng	-	3.663.900
Công ty cổ phần thương mại tư vấn đầu tư xây dựng Bách Khoa Việt	-	104.375.100
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu tổng hợp Miền Nam	-	1.214.408
Công ty TNHH giáo dục quản trị và thương mại Tín Hà	-	37.570.392
Công ty TNHH Mazars Việt Nam	-	215.149.631
Công ty TNHH Sài Gòn Hương Nam	-	27.375.423
Công ty TNHH Sayam International	-	74.896.199
Công ty TNHH thương mại - dịch vụ Vido	-	9.691.255
Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng	-	21.988.061
Công ty Diamond Keystone Associates	-	23.322.368
Công ty cổ phần địa ốc Ngọc Biển	-	29.821.250.428
Celtigel S.A	-	4.096.898.000
Các khách hàng khác	953.650.617	759.889.746
Nợ phải thu khó thu hồi	-	**4.549.850.497**
Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư Tâm Anh	-	967.573.107
Công ty TNHH nhà hàng Nhã Nam	-	973.516.726
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Quý Thông	-	283.320.000
DONG THANH	-	215.111.584
Công ty TNHH thương mại và chế biến nông hải sản xuất khẩu Sài Gòn BCT	-	12.496.800
Vatimexxa SP.ZO	-	520.987.426
Triple H Import PTY., Ltd	-	517.366.150
Whinshing	-	497.330.984
Far East	-	268.160.500
Feng I Sing	-	205.988.920
Guang Dong	-	87.998.300
Cộng	**11.326.021.461**	**48.975.912.641**

Trong năm, sau khi điều chỉnh số liệu báo cáo theo Quyết định số 1880/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần thì Công ty có tiếp tục xử lý xóa nợ phải thu khách hàng với tổng giá trị là 4.940.287.855 VND, trong đó: Tăng chi phí quản lý doanh nghiệp với tổng giá trị là 3.112.668.369 VND và xử lý xóa sổ công nợ đã lập dự phòng với tổng giá trị là 1.827.619.486 VND đối với nợ tồn lâu không có khả năng thu hồi.

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán có khả năng thu hồi	**3.874.687.243**	**2.706.354.895**
Công ty cổ phần xây lắp và vật tư xây dựng	-	1.652.000.000
Công ty TNHH thương mại Hải Hòa Phát	610.830.342	675.830.342
Công ty TNHH xuất khẩu thực phẩm Diệp Long	1.198.000.000	-
Công ty TNHH Uni-President Việt Nam	366.218.000	-
Công ty cổ phần Giang Ly	2.580.000	20.000.000
Công ty TNHH du lịch và thủy sản nước lạnh Thác Bạc	-	50.000.000
Trung tâm tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật về môi trường	25.000.000	-
Viện khoa học thủy lợi Miền Nam	75.000.000	75.000.000
Công ty tư vấn thiết kế xây dựng	33.000.000	18.000.000
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Tân Trường Giang	1.242.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	322.058.901	215.524.553
Trả trước cho người bán khó thu hồi	-	**74.602.411**
Công ty cổ phần thủy sản Hải Minh	-	74.602.411
Cộng	**3.874.687.243**	**2.780.957.306**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu khác có khả năng thu hồi	**7.026.771.130**	**38.578.949.317**
Phải thu về cổ phần hóa	-	44.289.945
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	45.321.361	2.104.877.758
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	28.277.064.900
Phải thu bảo hiểm xã hội	38.705.551	19.426.951
Phải thu tiền thuê văn phòng của Công ty cổ phần xây lắp thủy sản II	542.753.508	1.647.514.308
Phải thu tiền cổ tức và nợ vay của Công ty cổ phần công nghiệp thủy sản	2.293.632.741	3.366.787.653
Công ty cổ phần thương mại quảng cáo Seaprodex	480.583.725	845.761.054
Phải thu khoản tiền thanh lý khi kết thúc hợp đồng hợp tác liên doanh với Công ty TNHH sản xuất và thương mại Năm Vàng	525.747.790	641.626.882
Phải thu phần vốn góp vào dự án xây văn phòng làm việc 22-24-26 Mạc Thị Bưởi của Công ty cổ phần xây lắp thủy sản II	1.431.817.634	-
Tiền lãi chậm trả của Doanh nghiệp tư nhân thương mại Tân Vạn Phát	1.521.188.795	-
Thuế GTGT được hoàn (Cục thuế TP. Hồ Chí Minh)	-	1.330.327.279
Tiền lãi chậm trả Công ty cổ phần địa ốc Ngọc Biển	-	128.634.283
Thuế thu nhập cá nhân phải thu của người lao động	8.872.752	11.430.423
Phải thu khác	138.147.273	161.207.881

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu khác khó thu hồi	-	**530.746.620**
Ông Phan Văn Trí	-	343.294.620
Tiền lãi phải thu Công ty TNHH chế biến kinh doanh hải sản Dương Hà	-	187.452.000
Cộng	**7.026.771.130**	**39.109.695.937**

Trong năm, sau khi điều chỉnh số liệu báo cáo theo Quyết định số 1880/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty có tiếp tục xử lý xóa nợ phải thu khác tăng chi phí quản lý doanh nghiệp với tổng giá trị là 302.912.000 VND đối với nợ tồn lâu không có khả năng thu hồi.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	-	2.465.027.034
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên	2.428.606.439	892.356.305
Cộng	**2.428.606.439**	**3.357.383.339**

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	3.357.383.339
Trích lập dự phòng bổ sung	898.842.586
Xóa nợ trong năm	(1.827.619.486)
Số cuối năm	**2.428.606.439**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	582.805.151	976.494.357
Công cụ, dụng cụ	646.596.795	995.367.008
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.526.553.940	3.983.523.410
Thành phẩm	792.010.644	1.485.742.320
Cộng	**8.547.966.530**	**7.441.127.095**

8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Là khoản dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho.

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	119.573.828
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	9.073.435.019	3.952.854.433
Cộng	**9.073.435.019**	**4.072.428.261**

10. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	158.423.550	438.456.017
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.039.102.918	1.039.275.157
Cộng	**1.197.526.468**	**1.477.731.174**

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	165.698.575.420	27.590.330.936	11.454.020.110	377.549.239	205.120.475.705
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.839.288.684	32.370.807	-	-	1.871.659.491
Chuyển về Công ty mua bán nợ	(4.605.892.988)	-	-	(32.100.000)	(4.637.992.988)
Giảm khác	(72.653.866)	-	-	-	(72.653.866)
Số cuối năm	**162.859.317.250**	**27.622.701.743**	**11.454.020.110**	**345.449.239**	**202.281.488.342**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	14.908.993.346	2.538.230.460	106.525.320	17.553.749.126
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	72.374.626.932	21.916.652.516	6.321.780.139	282.654.305	100.895.713.892
Khấu hao trong năm	7.634.604.116	1.150.403.825	968.500.236	63.801.930	9.817.310.107
Chuyển về Công ty mua bán nợ	(950.704.182)	-	-	(32.100.000)	(982.804.182)
Số cuối năm	**79.058.526.866**	**23.067.056.341**	**7.290.280.375**	**314.356.235**	**109.730.219.817**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	93.323.948.488	5.673.678.420	5.132.239.971	94.894.934	104.224.761.813
Số cuối năm	**83.800.790.384**	**4.555.645.402**	**4.163.739.735**	**31.093.004**	**92.551.268.525**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	69.642.866	-	69.642.866
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Chi phí khấu hao tài sản cố định hiện Công ty đang trích theo giá trị đánh giá lại giá trị doanh nghiệp lần 01.

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	San lấp mặt bằng	Chi phí nạo vét	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	25.532.342.472	3.067.724.283	514.356.000	304.896.000	29.419.318.755
Mua trong năm	-	-	-	227.237.000	227.237.000
Số cuối năm	**25.532.342.472**	**3.067.724.283**	**514.356.000**	**532.133.000**	**29.646.555.755**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	-	1.026.327.617	205.742.424	26.602.260	1.258.672.301
Khấu hao trong năm	1.001.477.640	160.445.304	25.717.800	45.960.701	1.233.601.445
Số cuối năm	**1.001.477.640**	**1.186.772.921**	**231.460.224**	**72.562.961**	**2.492.273.746**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	25.532.342.472	2.041.396.666	308.613.576	278.293.740	28.160.646.454
Số cuối năm	**24.530.864.832**	**1.880.951.362**	**282.895.776**	**459.570.039**	**27.154.282.009**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
XDCB dở dang					
- Công trình 22-24-26 Mạc Thị Bưởi	2.636.913.943	-	-	(2.636.913.943)	-
- Công trình khách sạn Blue Sapphia - Vũng Tàu.	225.822.947	3.630.909	-	-	229.453.856
- Dự án 211 Nguyễn Thái Học.	1.931.818.179	207.747.454	-	-	2.139.565.633
- Dự án số 07 Nơ Trang Long	12.160.000	-	-	-	12.160.000
- Dự án số 02 Ngô Gia Tự Hà Nội.	109.694.182	-	-	-	109.694.182
- Thi công nạo vét cầu cảng	22.282.427	13.631.702	-	-	35.914.129
- Nhà cửa, vật kiến trúc	-	1.768.841.500	(1.768.841.500)	-	-
- Máy móc và thiết bị	-	32.370.807	(32.370.807)	-	-
- Nhà vệ sinh cầu cảng	70.447.184	-	(70.447.184)	-	-
Cộng	**5.009.138.862**	**2.026.222.372**	**(1.871.659.491)**	**(2.636.913.943)**	**2.526.787.800**

14. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần cơ khí đóng tàu thủy sản Việt Nam (i)	3.508.200	38.854.630.001	3.508.200	38.854.630.001
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Hà Nội (ii)	5.934.000	67.744.823.097	5.934.000	67.744.823.097
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Miền Trung (iii)	5.467.538	51.941.611.000	5.467.538	51.941.611.000
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn (iv)	2.539.217	26.133.104.626	2.539.217	26.133.104.626
Công ty cổ phần cơ khí đóng tàu Hạ Long (v)	-	-	459.000	4.590.000.000
Cộng		**184.674.168.724**		**189.264.168.724**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200140967 thay đổi lần thứ 05 ngày 28 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hải Phòng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần cơ khí đóng tàu thủy sản Việt Nam 35.082.000.000 VND, tương đương 62,37% vốn điều lệ. Giá trị đầu tư tăng từ 23.388.000.000 VND lên 38.854.630.001 VND do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp phục vụ cho việc cổ phần hóa.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103012492 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Hà Nội 59.340.000.000 VND, tương đương 59,34% vốn điều lệ. Giá trị đầu tư tăng từ 59.340.000.000 VND vốn thực góp lên 67.744.823.097 VND do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp phục vụ cho việc cổ phần hóa.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 thay đổi lần thứ 11 ngày 02 tháng 01 năm 2014 do Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Miền Trung 54.675.380.000 VND, tương đương 54,68% vốn điều lệ. Giá trị đầu tư giảm từ 54.675.380.000 VND xuống 51.941.611.000 VND do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp phục vụ cho việc cổ phần hóa.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000104323 thay đổi lần thứ 15 ngày 03 tháng 4 năm 2014 do Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn 25.392.170.000 VND, tương đương 50,78% vốn điều lệ. Giá trị đầu tư tăng từ 25.392.170.000 VND lên 26.133.104.626 VND do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp phục vụ cho việc cổ phần hóa.

(v) Trong năm Công ty đã bán hết cổ phiếu của Công ty cổ phần cơ khí đóng tàu Hạ Long với giá bán là 12.900 VND/ cổ phiếu.

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty liên doanh thủy sản Việt Nga[(i)]		40.000.000.000		40.000.000.000
Công ty cổ phần đóng sửa tàu Nhà Bè	130.050	2.489.402.253	130.050	2.489.402.253
Công ty cổ phần thủy sản số 5	693.000	10.304.021.131	693.000	10.304.021.131
Công ty cổ phần thuỷ sản số 4	4.347.000	40.365.000.000	4.347.000	40.365.000.000
Công ty cổ phần chế biến thủy sản Hạ Long	21.120	2.123.879.810	21.120	2.123.879.810
Công ty cổ phần công nghiệp thủy sản	1.947.000	14.213.100.000	1.947.000	14.213.100.000
Công ty cổ phần đồ hộp Hạ Long	1.387.360	36.556.936.000	1.387.360	36.556.936.000
Công ty cổ phần dịch vụ nuôi trồng thủy sản Hạ Long	640.000	7.329.067.469	640.000	7.329.067.469
Công ty cổ phần thương mại quảng cáo Seaprodex	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty cổ phần xuất khẩu lao động và dịch vụ thương mại Biển Đông	130.000	1.300.000.000	130.000	1.300.000.000
Công ty cổ phần khai thác và dịch vụ khai thác thủy sản Hạ Long[(ii)]	-	-	255.326	2.553.260.000
Công ty TNHH thủy sản Nguyễn Tiến		4.200.000.000		4.200.000.000
Cộng		**159.881.406.663**		**162.434.666.663**

(i) Khoản góp vốn liên doanh vào Công ty liên doanh thủy sản Việt Nga 40.000.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 50%. Công ty liên doanh này đã ngừng hoạt động và không được cấp Giấy phép từ 31 tháng 5 năm 2007. Hiện nay, Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã có Quyết định số 8763/QĐ/UBND ngày 05 tháng 7 năm 2012 về việc bồi thường hỗ trợ chi phí di dời để phục vụ quy hoạch xây dựng khu đô thị Thủ Thiêm, giá trị đền bù là 9.009.968.771 VND.

(ii) Trong năm Công ty đã bán hết cổ phiếu của Công ty cổ phần khai thác & dịch vụ khai thác thủy sản Hạ Long với giá bán là 7.600 VND/ Cổ phiếu.

16. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Công ty cổ phần kỹ nghệ lạnh[(i)]	3.114.000	57.609.000.000	2.076.000	47.229.000.000
Công ty cổ phần thiết bị hàng hải - Mecom	10.000	1.317.494.200	10.000	1.317.494.200
Công ty cổ phần thủy đặc sản	194.400	21.152.926.669	194.400	21.152.926.669
Công ty cổ phần thủy sản số1[(ii)]	990.000	19.668.000.000	660.000	15.708.000.000
Công ty cổ phần xây lắp thủy sản II	128.000	2.975.285.914	128.000	2.975.285.914
Công ty cổ phần Biển Tây	47.002	455.000.000	47.002	455.000.000
Công ty cổ phần bao bì thủy sản	17.000	414.173.802	17.000	414.173.802
Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh phát triển nhà	2.000	2.000.000.000	2.000	2.000.000.000
Công ty cổ phần kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản	189.000	3.080.000.000	189.000	3.080.000.000
Công ty cổ phần kỹ thuật công trình Việt Nam	425.600	6.822.220.353	425.600	6.822.220.353
Công ty cổ phần sản xuất thương mại dịch vụ Phú Mỹ	250.000	2.500.000.000	250.000	2.500.000.000
Công ty cổ phần vật tư thủy sản Việt Nam	159.868	1.598.676.401	159.868	1.598.676.401
Công ty cổ phần Việt Pháp sản xuất thức ăn gia súc Proconco[(iii)]	34.945.058	583.832.085.190	17.472.529	409.106.795.190
Công ty cổ phần Đại Dương	1.500	150.000.000	1.500	150.000.000
Công ty cổ phần Aquafeed Cửu Long	255.192	2.100.000.000	255.192	2.100.000.000
Chi nhánh Công ty cổ phần Anh Minh Quân [(iv)]		31.000.024		62.000.020
Đầu tư dài hạn khác	1.189.383	26.187.161.581	1.189.383	26.187.161.581
Cộng		**731.893.024.134**		**542.858.734.130**

(i) Cổ phiếu Công ty cổ phần kỹ nghệ lạnh tăng do nhận cổ phiếu thưởng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 3 năm 2014 với giá trị tương ứng là 10.380.000.000 VND.

(ii) Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy sản số 1: tăng do mua thêm 330.000 cổ phiếu với giá mua là 12.000 VND/ cổ phiếu.

(iii) Cổ phiếu Công ty cổ phần Việt Pháp sản xuất thức ăn gia súc Proconco: tăng do nhận cổ phiếu thưởng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 26 tháng 4 năm 2014 với giá trị tương ứng là 174.725.290.000 VND.

(iv) Giá trị đầu tư vào Chi nhánh Công ty cổ phần Anh Minh Quân giảm là do Chi nhánh Tổng Công ty thủy sản Việt Nam – Cảng cá Cát Lở Vũng Tàu thu hồi khấu hao đối với tài sản đã góp vốn.

17. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng khoản lỗ của các công ty con	45.643.728.297	-
- *Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Hà Nội*	*16.119.023.097*	-
- *Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Miền Trung*	*29.524.705.200*	-
Dự phòng khoản lỗ của các công ty liên kết, liên doanh	49.846.900.469	721.859.973
- *Công ty cổ phần Khai thác & Dịch vụ khai thác thủy sản Hạ Long*	-	*721.859.973*
- *Công ty liên doanh Thủy sản Việt Nga*	*35.495.015.615*	-
- *Công ty cổ phần công nghiệp thủy sản*	*9.735.000.000*	-
- *Công ty cổ phần đồ hộp Hạ Long*	*3.953.976.000*	-
- *Công ty cổ phần thương mại quảng cáo Seaprodex*	*662.908.854*	-
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác	11.701.748.193	2.100.000.000
Cộng	**107.192.376.959**	**2.821.859.973**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

Số đầu năm	2.821.859.973
Trích lập dự phòng bổ sung	105.092.376.959
Hoàn nhập dự phòng	(721.859.973)
Số cuối năm	**107.192.376.959**

Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2014 của Bộ Tài chính, Văn phòng Tổng Công ty thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên đang trong giai đoạn cổ phần hóa và đã nhận Quyết định phê duyệt giá trị định giá lại giá trị doanh nghiệp lần 01 nên không dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính. Tuy nhiên, Văn phòng Tổng Công ty thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên đã trích dự phòng khoản đầu tư tài chính để tạo nguồn chờ xử lý khi xác định giá trị doanh nghiệp lần 02.

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí dự phòng đầu tư tài chính. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	94.099.170
Số phát sinh	23.120.322.931
Số hoàn nhập	(94.099.170)
Số cuối năm	**23.120.322.931**

19. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH xuất nhập khẩu thực phẩm Á Châu	-	4.139.307.900
Công ty TNHH xuất nhập khẩu thực phẩm Diệp Long	-	1.142.599.399
Đặng Thị Trần Châu	-	1.007.819.638
Công ty TNHH chế biến thủy sản và thực phẩm Thành Hải	579.150.000	579.150.000
Công ty cổ phần cấp nước tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	324.030.730	307.474.170
Công ty TNHH Đức Vân	-	129.220.335
Công ty TNHH Tân Hùng Mạnh	-	109.716.135
Chi nhánh Công ty cổ phần thủy đặc sản – Xí nghiệp thủy sản Bà Tri	-	109.436.820
Công Ty TNHH tư vấn đầu tư Biển Đông	868.000.000	-
Công ty TNHH du lịch và thủy sản nước lạnh Thác Bạc	672.750.000	-
Các nhà cung cấp khác	440.321.127	645.941.799
Cộng	**2.884.251.857**	**8.170.666.196**

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa (*)(**)	(119.573.828)	2.169.049.003	(2.004.880.338)	44.594.837
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.244.141.048	(7.244.141.048)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp(*)	(3.952.854.433)	1.415.137.954	(6.535.718.540)	(9.073.435.019)
Thuế thu nhập cá nhân(***)	156.166.074	943.269.482	(760.034.679)	339.400.877
Thuế nhà đất	-	38.433.714	(38.433.714)	-
Tiền thuê đất	723.505.723	1.923.604.904	(2.647.110.627)	-
Thuế môn bài	-	9.000.000	(9.000.000)	-
Thuế đất phi nông nghiệp	-	29.168.018	(29.168.018)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	546.327.929	(546.327.929)	-
Cộng	**(3.192.756.464)**	**14.318.132.052**	**(19.814.814.893)**	**(8.689.439.305)**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	102.415.497.937	77.151.203.506
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	*111.529.888.510*	324.968.447
- Các khoản điều chỉnh giảm	*(211.046.665.002)*	(73.724.228.055)
Thu nhập tính thuế	2.898.721.445	3.751.943.898
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***637.718.718***	***937.985.975***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***777.419.236***	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**1.415.137.954**	**937.985.975**

Thuế nhà đất
Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

21. Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương năm 2014 của người lao động, Tổng Công ty thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên trích theo Quyết định số 88/QĐ-TSVN-HĐTV ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Hội đồng thành viên trên cơ sở Thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 9 năm 2013 của Bộ Lao động – Thương binh xã hội. Quỹ tiền lương Viên chức quản lý của Tổng Công ty thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên thực hiện theo Nghị định số 51/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 9 năm 2013 của Bộ Lao động - Thương binh xã hội.

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	20.412.845	14.748.786
Kinh phí công đoàn	11.822.568	55.310.742
Phải trả về cổ phần hóa	453.653.276.229	-
Phải trả Công ty TNHH Tài Tâm	130.664.000	130.664.000
Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước	306.810.525	-
Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam	71.394.789	-
Phải trả tiền mua cá giống cho Công ty TNHH Tầm Việt chưa có hóa đơn	70.000.000	-
Phải trả các khoản thưởng, phúc lợi cho người lao động	72.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	311.255.280	812.836.624
Cộng	**454.647.636.236**	**1.013.560.152**

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	2.432.730.017	3.954.682.590	(2.598.754.414)	3.788.658.193
Quỹ phúc lợi	441.177.849	2.636.455.060	(1.582.236.342)	1.495.396.567
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	48.258.385	738.190.633	(110.000.000)	676.449.018
Cộng	**2.922.166.251**	**7.329.328.283**	**(4.290.990.756)**	**5.960.503.778**

24. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh nghiệp tư nhân may mặc Cao Minh	328.860.000	328.860.000
Công ty cổ phần đầu tư quốc tế Nam Phương	168.504.000	168.504.000
Công ty cổ phần Trung Nguyên Franchising	1.411.500.000	1.411.500.000
Công ty TNHH Wuttisak Clinic	873.800.000	873.800.000
Công ty cổ phần thương mại tư vấn đầu tư xây dựng Bách Khoa Việt	-	303.000.000
Công ty TNHH Sayam Ineternational	-	208.278.000
Công ty TNHH Thương mại Kim Thịnh Phát	40.500.000	40.500.000
Các công ty khác	886.330.000	1.187.717.673
Cộng	**3.709.494.000**	**4.522.159.673**

25. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Tổng Công ty thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên thực hiện đánh giá lại tài sản phục vụ cho việc cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 38/2014/XĐGTDN/CPA HANOI ngày 06 tháng 3 năm 2014 của Công ty TNHH kiểm toán và kế toán Hà Nội. Số liệu đánh giá lại tài sản đã được phê duyệt theo Quyết định số 1880/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.392	2.392
Tiền gửi ngân hàng	21.630.000	21.630.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	21.996.593.090	21.996.593.090
Nguyên liệu	(323.594.328)	(323.594.328)
Công cụ dụng cụ	229.416.718	229.416.718
Thành phẩm	(133.168.560)	(133.168.560)
Tài sản cố định - Nhà cửa vật kiến trúc	13.218.107.197	13.218.107.197
Tài sản cố định - Máy móc thiết bị	899.442.358	899.442.358
Tài sản cố định - Phương tiện vận tải	222.759.992	222.759.992
Tài sản cố định - Thiết bị dụng cụ quản lý	33.506.622	33.506.622
Tài sản cố định vô hình	13.660.361.362	13.660.361.362
Đầu tư tài chính	483.230.339.707	483.230.339.707
Cộng	**533.055.396.550**	**533.055.396.550**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	190.095.131.211	404.233.938.643
– *Doanh thu bán hàng hóa*	*107.051.255.285*	*322.855.641.356*
– *Doanh thu bán thành phẩm*	*27.345.624.663*	*12.703.294.765*
– *Doanh thu cung cấp dịch vụ*	*55.698.251.263*	*68.675.002.522*
Các khoản giảm trừ doanh thu (Giảm giá hàng bán)	-	*(540.500)*
Doanh thu thuần	**190.095.131.211**	**404.233.398.143**
Trong đó:		
– *Doanh thu bán hàng hóa*	*107.051.255.285*	*322.855.641.356*
– *Doanh thu bán thành phẩm*	*27.345.624.663*	*12.702.754.265*
– *Doanh thu cung cấp dịch vụ*	*55.698.251.263*	*68.675.002.522*

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	103.197.217.046	312.975.259.071
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	22.420.202.355	24.219.589.290
Giá vốn dịch vụ	29.422.384.624	21.338.006.754
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	266.736.342	-
Cộng	**155.306.540.367**	**358.532.855.115**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	210.993.664.998	54.659.867.953
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	20.592.651.021	26.323.325.850
Lãi thanh lý công ty con	1.331.100.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	98.811.454	611.506.339
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	93.926.139	530.902.610
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	76.117.994	610.750.951
Lãi từ hợp đồng liên doanh	53.000.004	53.000.004
Lãi tiền cho vay	-	69.955.000
Lãi bán hàng trả chậm	13.860.194	-
Lãi do chậm góp vốn	-	971.360.098
Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	-	5.057.556.500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.911.111	26.302.345
Cộng	**233.269.042.915**	**88.914.527.650**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	105.092.376.959	5.521.909.264
Chi phí lãi vay	1.805.616.295	4.980.761.569
Chi phí khác	691.902.189	786.411.355
Lỗ thanh lý công ty liên kết	612.782.400	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	47.711.791	389.727.163
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.213.062
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	-	115.876.000
Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư vào công ty con do thanh lý	(721.859.973)	-
Cộng	**107.528.529.661**	**11.796.898.413**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	506.363.379	312.642.719
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	234.684.485	147.625.994
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.242.448	10.040.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.460.360.668	1.527.970.977
Chi phí bằng tiền khác	675.898.136	552.313.948
Cộng	**2.937.549.116**	**2.550.594.046**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	33.210.063.184	30.814.176.483
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.572.951.653	3.101.582.246
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.212.661.095	2.919.330.751
Thuế, phí và lệ phí	1.940.698.133	3.210.396.750
Chi phí dự phòng	4.189.213.110	2.975.282.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.295.912.676	8.326.219.268
Chi phí bằng tiền khác	3.773.189.998	4.395.591.294
Cộng	**57.194.689.849**	**55.742.579.382**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	572.577.273
Thu nhập từ thù lao người đại diện phần vốn	1.612.480.496	1.200.851.260
Thu nhập từ khoản hỗ trợ kinh phí di dời	-	8.545.391.718
Thu nhập từ dự án Mạc Thị Bươi	2.471.477.676	15.061.770.164
Các khoản thu nhập khác	133.317.741	1.325.902.137
Lãi phạt do khách hàng chậm thanh toán	2.426.733.364	2.222.732.092
Thu nhập hàng khuyễn mãi	68.077.801	-
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	164.384.546	36.363.637
Các khoản nợ không xác định được chủ	-	21.248.310
Thu nhập khác	10.436.261	129.305.999
Cộng	**6.886.907.885**	**29.116.142.590**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	14.093.636
Chi thù lao ngươi đại diện phần vốn	1.233.362.984	1.394.108.573
Chi phí liên quan đến Dự án Mạc Thị Bưởi	2.471.477.676	15.061.770.164
Thuế bị truy thu, bị phạt	1.151.580.740	2.000.000
Chi phí thanh lý công cụ, dụng cụ	7.130.000	-
Chi phí khác	4.723.681	17.965.548
Cộng	**4.868.275.081**	**16.489.937.921**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.126.314.766	13.145.102.646
Chi phí nhân công	39.597.434.528	37.690.920.892
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.050.911.552	7.145.526.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.576.954.803	23.401.346.084
Chi phí khác	10.593.345.148	11.057.056.604
Cộng	**97.944.960.797**	**92.439.953.007**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty đang trong giai đoạn thực hiện cổ phần hóa (ngày xác định giá trị doanh nghiệp lần 1 là ngày 30 tháng 6 năm 2013). Công ty đã tổ chức đấu giá cổ phiếu lần 01 ngày 12 tháng 12 năm 2014, lần 02 ngày 12 tháng 01 năm 2015 và dự kiến chuyển đổi sang công ty cổ phần trước ngày 01 tháng 4 năm 2015.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm (không bao gồm thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt của Chi nhánh Tổng Công ty thủy sản Việt Nam – Cảng cá Cát Lở Vũng Tàu) là 4.497.950.148 VND (năm trước là 3.883.878.686 VND).

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần cơ khí đóng tàu thủy sản Việt Nam	Công ty con
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Hà Nội	Công ty con
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Miền Trung	Công ty con
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn	Công ty con
Công ty cổ phần cơ khí đóng tàu Hạ Long	Công ty con
Công ty liên doanh thủy sản Việt Nga	Công ty liên doanh
Công ty cổ phần đóng sửa tàu Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty cổ phần thủy sản số 5	Công ty liên kết
Công ty cổ phần thuỷ sản số 4	Công ty liên kết

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần chế biến thủy sản Hạ Long	Công ty liên kết
Công ty cổ phần công nghiệp thủy sản	Công ty liên kết
Công ty cổ phần đồ hộp Hạ Long	Công ty liên kết
Công ty cổ phần dịch vụ nuôi trồng thủy sản Hạ Long	Công ty liên kết
Công ty cổ phần thương mại quảng cáo Seaprodex	Công ty liên kết
Công ty cổ phần xuất khẩu lao động và dịch vụ thương mại Biển Đông	Công ty liên kết
Công ty cổ phần khai thác và dịch vụ khai thác thủy sản Hạ Long	Công ty liên kết
Công ty TNHH thủy sản Nguyễn Tiến	Công ty liên kết

Các giao dịch phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Hà Nội		
Cổ tức được chia	2.670.300.000	2.372.743.030
Doanh thu cho thuê mặt bằng	-	10.909.091
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Miền Trung		
Cổ tức được chia	-	2.733.769.000
Doanh thu cho thuê mặt bằng	-	21.818.182
Doanh thu cho thuê kho	184.800.000	-
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Năm Căn		
Cổ tức được chia	2.031.373.600	-
Doanh thu cho thuê mặt bằng	-	21.818.182
Doanh thu cho thuê nhà, điện, xe	20.444.650	42.568.993
Công ty cổ phần đóng sửa tàu Nhà Bè		
Cổ tức được chia	52.020.000	130.043.500
Công ty cổ phần thủy sản số 5		
Cổ tức được chia	415.800.000	945.000.000
Lãi vay phải thu	-	269.194.443
Doanh thu cho thuê mặt bằng	-	21.818.182
Công ty cổ phần thuỷ sản số 4		
Cổ tức được chia	3.477.600.000	-
Công ty cổ phần chế biến thủy sản Hạ Long		
Cổ tức được chia	63.360.000	63.360.000
Công ty cổ phần công nghiệp thủy sản		
Chuyển giao công nợ cho công ty mua bán nợ	600.000.000	-
Chuyển công nợ từ đầu tư ngắn hạn sang phải thu khác	-	18.740.000.000
Chuyển tiền vốn góp của An Pha	-	2.555.440.000
Công ty cổ phần đồ hộp Hạ Long		
Cổ tức được chia	2.081.040.000	2.081.040.000
Công ty cổ phần dịch vụ nuôi trồng thủy sản Hạ Long		
Cổ tức được chia	128.000.000	-
Công ty TNHH thủy sản Nguyễn Tiến		
Bán nước đá	860.804.670	762.147.980
Cho thuê mặt bằng	1.116.000.000	1.178.695.576
Dịch vụ điện, nước	20.590.253.551	16.784.938.052

	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần xuất khẩu lao động và dịch vụ thương mại Biển Đông		
Cổ tức được chia	56.600.939	-
Thu nhập từ dự án Mạc Thị Bưởi	318.398.590	-
Thu tiền vón góp đợt 01	-	1.002.000
Doanh thu quản lý tòa nhà, điện, giữ xe	30.851.942	101.555.317
Thu nhập từ việc thu lại tiền lệ phí trước bạ nhà đất	3.828.740	-
Thu nhập từ việc thu lại tiền lắp đặt bảng hiệu sơ đồ lối thoát hiểm	488.160	-
Thu nhập từ việc thu lại tiền lắp đặt bình giãn nở cho phòng bơm - PCCC	1.273.407	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần đóng sửa tàu Nhà Bè		
Phải thu khác	-	65.018.500
Công ty cổ phần công nghiệp thủy sản		
Phải thu khác	2.293.632.741	3.366.787.653
Công ty cổ phần dịch vụ nuôi trồng thủy sản Hạ Long		
Phải thu khác	-	256.000.000
Công ty liên doanh thủy sản Việt Nga		
Phải thu khác	-	52.000.000
Công ty cổ phần thương mại quảng cáo Seaprodex		
Phải thu cổ phần hóa	845.761.054	845.761.054
Công ty TNHH thủy sản Nguyễn Tiến		
Phải thu tiền bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	473.809.696	874.773.431
Công ty cổ phần xuất khẩu lao động và dịch vụ thương mại Biển Đông		
Phải thu tiền phí dịch vụ	7.066.410	-
Cộng nợ phải thu	**3.620.269.901**	**5.460.340.638**
Công ty cổ phần thương mại quảng cáo Seaprodex		
Phải trả khác	365.177.329	365.177.329
Công ty cổ phần xuất khẩu lao động và dịch vụ thương mại Biển Đông		
Phải trả khác	19.252.460	50.045.588
Cộng nợ phải trả	**384.429.789**	**415.222.917**

3. Thuê hoạt động

Các hợp đồng đi thuê

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	2.979.604.170	2.755.151.370
Trên 1 năm đến 5 năm	8.900.144.278	9.436.533.439
Trên 5 năm	41.293.824.851	43.344.729.821
Cộng	**53.173.573.299**	**55.536.414.630**

Công ty thuê đất dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong khoảng từ năm 1996 đến năm 2062 và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc ứng trước tiền hàng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	780.131.778.158	-	-	-	780.131.778.158
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	101.895.754.432	-	-	-	101.895.754.432
Phải thu khách hàng	11.191.047.763	-	-	134.973.698	11.326.021.461
Các khoản phải thu khác	5.727.663.004	-	-	2.293.632.741	8.021.295.745
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	666.189.850.332	-	-	65.703.173.802	731.893.024.134
Cộng	**1.565.136.093.689**	**-**	**-**	**68.131.780.241**	**1.633.267.873.930**
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	371.208.158.416	-	-	-	371.208.158.416
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	62.246.152.360	-	-	-	62.246.152.360
Phải thu khách hàng	48.975.912.641	-	-	-	48.975.912.641
Các khoản phải thu khác	38.790.786.441	-	-	-	38.790.786.441
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	538.205.474.130	-	-	4.653.260.000	542.858.734.130
Cộng	**1.059.426.483.988**	**-**	**-**	**4.653.260.000**	**1.064.079.743.988**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	2.884.251.857	-	-	2.884.251.857
Các khoản phải trả khác	454.543.400.823	3.709.494.000	-	458.252.894.823
Cộng	**457.427.652.680**	**3.709.494.000**	**-**	**461.137.146.680**
Số đầu năm				
Vay và nợ	15.500.000.000	-	-	15.500.000.000
Phải trả người bán	8.170.666.196	-	-	8.170.666.196
Các khoản phải trả khác	6.322.319.211	4.522.159.673	-	10.844.478.884
Cộng	**29.992.985.407**	**4.522.159.673**	**-**	**34.515.145.080**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất, giá chứng khoán để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm gửi tiền có kỳ hạn thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số cuối năm (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền và các khoản tương đương tiền	311.395.376.161	364.961.155.619
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	101.895.754.432	62.246.152.360
Vay và nợ	-	(15.500.000.000)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần	**413.291.130.593**	**411.707.307.979**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do các khoản cho vay có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	780.131.778.158	-	371.208.158.416	-	780.131.778.158	371.208.158.416
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	101.895.754.432	-	62.246.152.360	-	101.895.754.432	62.246.152.360
Phải thu khách hàng	11.326.021.461	(134.973.698)	48.975.912.641	(1.464.088.719)	11.191.047.763	47.511.823.922
Các khoản phải thu khác	8.021.295.745	(2.293.632.741)	38.790.786.441	(1.893.294.620)	5.727.663.004	36.897.491.821
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	731.893.024.134	(11.701.748.193)	542.858.734.130	(2.821.859.973)	720.191.275.941	540.036.874.157
Cộng	**1.633.267.873.930**	**(14.130.354.632)**	**1.064.079.743.988**	**(6.179.243.312)**	**1.619.137.519.298**	**1.057.900.500.676**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ	-	15.500.000.000	-	15.500.000.000
Phải trả người bán	2.884.251.857	8.170.666.196	2.884.251.857	8.170.666.196
Các khoản phải trả khác	458.252.894.823	10.844.478.884	454.543.400.823	6.322.319.211
Cộng	**461.137.146.680**	**34.515.145.080**	**457.427.652.680**	**29.992.985.407**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

6. Thông tin so sánh

Số đầu năm của Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH một thành viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được điều chỉnh Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 38/2014/XĐGTDN/CPA HANOI ngày 06 tháng 3 năm 2014 của Công ty TNHH kiểm toán và kế toán Hà Nội sau khi được nhận Quyết định phê duyệt giá trị định giá lại giá trị doanh nghiệp lần 01.

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính tổng hợp đầu năm nay	Số liệu theo Báo cáo tài chính tổng hợp đã kiểm toán năm trước	Chênh lệch	Ghi chú
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**535.012.232.318**	**532.294.227.437**	**2.718.004.881**	
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**371.208.158.416**	**371.186.526.023**	**21.632.393**	
Tiền	111	6.247.002.797	6.225.370.404	21.632.393	(a)
Các khoản phải thu	**130**	**87.509.182.545**	**84.711.222.717**	**2.797.959.828**	
Phải thu của khách hàng	131	48.975.912.641	49.434.545.903	(458.633.262)	(a)
Các khoản phải thu khác	135	39.109.695.937	57.849.695.937	(18.740.000.000)	(a)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(3.357.383.339)	(25.353.976.429)	21.996.593.090	(a)

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính tổng hợp đầu năm nay	Số liệu theo Báo cáo tài chính tổng hợp đã kiểm toán năm trước	Chênh lệch	Ghi chú
Hàng tồn kho	**140**	**7.441.127.095**	**7.542.714.435**	**(101.587.340)**	
Hàng tồn kho	141	7.441.127.095	7.542.714.435	(101.587.340)	(a)
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**1.029.979.698.736**	**695.041.604.262**	**334.938.094.474**	
Tài sản cố định	**220**	**137.394.547.129**	**97.879.385.035**	**39.515.162.094**	
Tài sản cố định hữu hình	221	104.224.761.813	90.241.942.191	13.982.819.622	(a)
Nguyên giá	*222*	*205.120.475.705*	*174.590.989.545*	30.529.486.160	(a)
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*	*(100.895.713.892)*	*(84.349.047.354)*	(16.546.666.538)	(a)
Tài sản cố định vô hình	227	28.160.646.454	2.628.303.982	25.532.342.472	(a)
Nguyên giá	*228*	*29.419.318.755*	3.886.976.283	25.532.342.472	(a);(b)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**891.735.709.544**	**584.440.796.054**	**307.294.913.490**	
Đầu tư vào công ty con	251	189.264.168.724	343.211.545.309	(153.947.376.585)	(a)
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	162.434.666.663	153.421.439.000	9.013.227.663	(a)
Đầu tư dài hạn khác	258	542.858.734.130	174.238.878.100	368.619.856.030	(a)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	(2.821.859.973)	(86.431.066.355)	83.609.206.382	(a)
Tài sản dài hạn khác	**260**	**849.442.063**	**12.721.423.173**	**(11.871.981.110)**	
Chi phí trả trước dài hạn	261	752.342.893	12.624.324.003	(11.871.981.110)	(a);(b)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**1.564.991.931.054**	**1.227.335.831.699**	**337.656.099.355**	
NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**48.006.559.759**	**72.916.810.425**	**(24.910.250.666)**	
Nợ ngắn hạn	**310**	**43.190.302.863**	**68.100.553.529**	**(24.910.250.666)**	
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1.013.560.152	25.923.810.818	(24.910.250.666)	(a);(b)
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**1.516.985.371.295**	**1.154.419.021.274**	**362.566.350.021**	
Vốn chủ sở hữu	**410**	**1.516.985.371.295**	**1.154.419.021.274**	**362.566.350.021**	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	912.910.941.585	839.030.527.000	73.880.414.585	(a)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	533.055.396.550	-	533.055.396.550	(a)
Quỹ đầu tư phát triển	417	-	47.062.256.233	(47.062.256.233)	(a)
Quỹ dự phòng tài chính	418	101.500.000	46.326.794.862	(46.225.294.862)	(a)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	45.881.628.367	141.528.462.618	(95.646.834.251)	(a)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	25.014.889.992	(25.014.889.992)	(a);(b)
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	25.035.904.793	55.456.090.569	(30.420.185.776)	(a)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**1.564.991.931.054**	**1.227.335.831.699**	**337.656.099.355**	

(a): Chênh lệch theo quyết định định giá lại giá trị doanh nghiệp.
(b): Chênh lệch do điều chỉnh trình bày số dư đầu năm.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 4 năm 2015

Võ Thị Hiền	Bùi Thị Phương Thảo	Trần Tấn Tâm
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
Số đầu năm trước	839.030.527.000	-	46.483.155.612	44.328.257.037	98.568.637.754	25.014.889.992	55.450.546.569	1.108.876.013.964
Tăng vốn từ lợi nhuận	95.270.874.694	-	579.100.621	2.645.561.059	(95.270.874.694)	-	-	3.224.661.680
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	47.062.256.233	-	(47.062.256.233)	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ quỹ dự phòng đầu tư tài chính	46.225.294.862	-	-	(46.225.294.862)	-	-	-	-
Tăng vốn từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	25.014.889.992	-	-	-	-	(25.014.889.992)	-	-
Tăng vốn từ quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	55.456.090.569	-	-	-	-	-	(55.456.090.569)	-
Giảm vốn từ Biên bản xác định lại giá trị doanh nghiệp	(195.148.991.765)	-	-	-	-	-	-	(195.148.991.765)
Tăng theo Quyết định số 1880/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2014		533.055.396.550	-	-	-	-	-	533.055.396.550
Xử lý nợ từ nguồn quỹ dự phòng đầu tư tài chính	-	-	-	(647.023.234)		-	-	(647.023.234)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	71.703.217.531	-	-	71.703.217.531
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(4.196.282.415)	-	-	(4.196.282.415)
Chuyển lợi nhuận về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	(24.547.110.252)	-	24.547.110.252	-
Quỹ bồi thường người lao động do cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-	488.794.541	488.794.541
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	(375.959.557)	-	5.544.000	(370.415.557)
Số dư cuối năm trước	**912.910.941.585**	**533.055.396.550**	-	**101.500.000**	**45.881.628.367**	-	**25.035.904.793**	**1.516.985.371.295**

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
Số dư đầu năm nay	912.910.941.585	533.055.396.550	-	101.500.000	45.881.628.367	-	25.035.904.793	1.516.985.371.295
Lợi nhuận trong năm này	-	-	-	-	124.120.682.914	-	-	124.120.682.914
Chuyển nguồn về Công ty mua bán nợ	(3.967.776.386)	-	-	-	-	-	-	(3.967.776.386)
Trích lập các quỹ	-	-	58.168.069.512	-	(65.497.397.795)	-	-	(7.329.328.283)
Chuyển về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	(104.228.671.043)	-	104.228.671.043	-
Chuyển tiền vào ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	(76.735.405.285)	(76.735.405.285)
Tăng từ thu nhập nợ phải trả không xác định được chủ nợ, không có người đòi	-	-	-	-	1.692.726.593	-	-	1.692.726.593
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(257.439.957)	-	-	(257.439.957)
Số dư cuối năm nay	**908.943.165.199**	**533.055.396.550**	**58.168.069.512**	**101.500.000**	**1.711.529.079**	**-**	**52.529.170.551**	**1.554.508.830.891**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 4 năm 2015

Võ Thị Hiền	**Bùi Thị Phương Thảo**	**Trần Tấn Tâm**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NĂM 2014

Đơn vị tính: đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	**Thuế**	**10**	**(3.192.756.464)**	**14.318.132.052**	**(19.814.814.893)**	**(8.689.439.305)**
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(119.573.828)	2.169.049.003	(2.004.880.338)	44.594.837
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	7.244.141.048	(7.244.141.048)	-
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4	Thuế Xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	(3.952.854.433)	1.415.137.954	(6.535.718.540)	(9.073.435.019)
6	Thuế Tài nguyên	16	-	-	-	-
7	Thuế Nhà đất	17	-	38.433.714	(38.433.714)	-
8	Tiền thuê đất	18	723.505.723	1.923.604.904	(2.647.110.627)	-
9	Các khoản thuế khác	19	156.166.074	1.527.765.429	(1.344.530.626)	339.400.877
a	*Thuế môn bài*		-	*9.000.000*	*(9.000.000)*	-
b	*Thuế thu nhập cá nhân*		*156.166.074*	*943.269.482*	*(760.034.679)*	*339.400.877*
c	*Thuế đất phi nông nghiệp*		-	29.168.018	(29.168.018)	-
d	*Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác*		-	5.016.000	(5.016.000)	-
e	*Các loại thuế khác*		-	541.311.929	(541.311.929)	-
II	**Các khoản phải nộp khác**	**30**	-	-	-	-
1	Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2	Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
3	Các khoản khác	33	-	-	-	-
4	Thu điều tiết		-	-	-	-
5	Các khoản nộp phạt		-	-	-	-
6	Nộp khác		-	-	-	-
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	**40**	**(3.192.756.464)**	**14.318.132.052**	**(19.814.814.893)**	**(8.689.439.305)**
III	**Lợi nhuận còn lại phải nộp**		**46.553.803.254**	**82.221.978.040**	**(76.680.835.885)**	**52.094.945.409**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 4 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Thị Hiền	Bùi Thị Phương Thảo	Trần Tấn Tâm